

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 24/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐT ngày 01/7/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Quyết định số 741/QĐ-ĐHTDM ngày 21/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 đã xác định, Trường Đại học Thủ Dầu Một thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025, cụ thể như sau.

I. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH, CHỈ TIÊU VÀ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH¹

1. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

- Ngành tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ: 12 ngành.
- Chỉ tiêu: 485 chỉ tiêu/12 ngành đào tạo thạc sĩ (xem **Phụ lục I**)

2. Phương thức tuyển sinh

- a) Xét tuyển thẳng

¹ Ghi chú: Đối với điều kiện bình thường Nhà trường tổ chức thi trực tiếp, trong điều kiện dịch bệnh và tình huống bất khả kháng khác Nhà trường tổ chức thi trực tuyến.

Điều kiện xét tuyển thẳng: Người dự xét tuyển thẳng là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển thẳng (xem **Phụ lục II**) và có năng lực ngoại ngữ được quy định tại điểm b, mục 1, phần III của thông báo này gồm một trong những đối tượng sau:

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy toàn khóa học từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học đạt giải nhất, nhì, ba: Các kỳ thi Olympic sinh viên; giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; giải thưởng Eureka và các giải thưởng khoa học công nghệ cấp quốc gia, quốc tế được tổ chức ở trong nước và ngoài nước. Đối với các giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học, chỉ áp dụng cho sinh viên chủ trì đề tài hoặc nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

b) Kết hợp giữa xét tuyển và thi tuyển

- Xét điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học ở bậc đại học (theo thang điểm 10, nếu là thang điểm khác được quy đổi tương đương), áp dụng đối với ứng viên dự tuyển tất cả các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ không thuộc đối tượng xét tuyển thẳng.

- Thi vấn đáp (phỏng vấn năng lực) đối với môn chuyên ngành. Thời gian tối đa cho 1 ứng viên là 25 phút (chuẩn bị 15 phút, trình bày 10 phút). Môn thi vấn đáp xem chi tiết tại **Phụ lục I**.

II. ĐỐI TƯỢNG DỰ TUYỂN, HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Đối tượng dự tuyển: Công dân Việt Nam; Công dân nước ngoài.

- Hình thức đào tạo: Chính quy.

- Thời gian đào tạo: 02 năm.

- Hình thức học: Trực tiếp kết hợp trực tuyến.

- Thời gian học: Học trực tiếp vào các ngày thứ bảy hoặc chủ nhật và học trực tuyến một số buổi tối trong tuần.

III. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

1. Đối với ứng viên dự tuyển là công dân Việt Nam

a) Điều kiện về văn bằng tốt nghiệp đại học

Ứng viên đã tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường. Đối với ngành cần học bổ sung kiến thức, ứng viên hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển (xem **Phụ lục II**).

b) Điều kiện về ngoại ngữ

- Ứng viên dự tuyển phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngôn ngữ nước ngoài áp dụng tại nội dung này là tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật và tiếng Nga². Cụ thể, ứng viên phải thỏa mãn một trong các điều kiện về ngoại ngữ dưới đây:

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, sư phạm tiếng nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình học có hơn ½ số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (có xác nhận của cơ sở đào tạo cấp bằng). Ngôn ngữ nước ngoài xem **Phụ lục III**;

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Thủ Dầu Một cấp mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định (xem **Phụ lục III**) ban hành kèm theo thông báo này và còn trong thời hạn 2 năm tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển³;

+ Có văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại **Phụ lục III** của thông báo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn trong thời hạn 2 năm tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

- Ứng viên chưa đủ điều kiện để miễn thi ngoại ngữ thì thực hiện thi môn ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc) ở trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường Đại học Thủ Dầu Một tổ chức trong đợt tuyển sinh. Môn ngoại ngữ thi bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Trong đó: Nghe, đọc, viết thời gian thi là 135 phút; Nói: Hình thức thi vấn đáp, thời gian tối đa 25 phút/ứng viên (15 phút chuẩn bị, 10 phút trình bày). Ứng viên được phúc khảo đối với phần thi các kỹ năng nghe, đọc, viết. Không phúc khảo đối với phần thi kỹ năng nói. Ứng viên phải đạt 50 điểm trở lên theo thang điểm 100 môn ngoại ngữ đồng thời các phần thi nghe, nói, đọc và viết không dưới 30% thang điểm cho mỗi kỹ năng.

- Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, ngoại ngữ ứng viên đăng ký dự tuyển đầu vào là ngôn ngữ khác ngôn ngữ Anh (xem **Phụ lục III**).

c) Các điều kiện khác

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Có đủ sức khỏe học tập.

² - Ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ.

³ - Ứng viên phải nộp minh chứng ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3/6 trở lên theo quy định của Nhà trường để làm căn cứ xác định ngôn ngữ ngoại ngữ đầu ra.

- Cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường.
- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Trường.
- Đối với người dự tuyển thuộc diện chính sách ưu tiên phải có đủ hồ sơ theo quy định tại phần IV của Thông báo này.
- Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo quy định thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học.

2. Đối với ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài

- Các ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải thỏa mãn các điều kiện theo quy định với ứng viên là người Việt Nam tại mục 1 phần III nêu trên.
- Các ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký theo học chương trình thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt Bậc 4 trở lên theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài được quy định tại Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

- Việc xác định chuyên ngành đối với ứng viên là công dân nước ngoài sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc chuyên môn chuyển đổi.

IV. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

1. Đối tượng và hồ sơ hưởng chính sách ưu tiên

| Stt | Đối tượng | Hồ sơ hưởng chính sách ưu tiên |
|------------|--|--|
| a) | Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành | Hợp đồng lao động (sao y hoặc công chứng); quyết định tiếp nhận hoặc điều động công tác của cấp có thẩm quyền và xác nhận của UBND phường/xã về việc cơ quan đó đóng trên địa bàn được ưu tiên |
| b) | Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh | Thẻ thương/bệnh binh (sao y hoặc công chứng) hoặc các loại giấy tờ có liên quan |
| c) | Quân nhân; sĩ quan; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ | Quyết định cử đi học (sao y hoặc công chứng) và xác nhận của đơn vị về thời gian công tác từ 12 tháng trở lên |

| Stt | Đối tượng | Hồ sơ hưởng chính sách ưu tiên |
|-----|--|--|
| | được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1 | |
| d) | Con liệt sĩ | Giấy chứng nhận con liệt sĩ, Bằng tổ quốc ghi công có tên liệt sĩ (sao y hoặc công chứng) kèm theo giấy tờ chứng minh mối quan hệ thân nhân với liệt sĩ. |
| e) | Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên | Thẻ thương/bệnh binh (sao y hoặc công chứng) hoặc các loại giấy tờ có liên quan kèm theo giấy tờ chứng minh mối quan hệ thân nhân. |
| f) | Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên | |
| g) | Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến | |
| h) | Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng | |
| i) | Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành | Thẻ CCCD (sao y hoặc công chứng) và xác nhận của xã/phường nơi cư trú |

2. Mức ưu tiên

- Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên trên được cộng vào kết quả thi 10 điểm môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo quy định và được cộng 1 điểm (theo thang điểm 10) vào điểm thi vấn đáp môn chuyên ngành.

- Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

V. HỒ SƠ, THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ VÀ TỔ CHỨC THI TUYỂN SINH

- Hồ sơ dự thi tuyển sinh (xem **Phụ lục IV**).

- Thời gian nhận hồ sơ: **Xem Phụ lục V**.

- Tổ chức thi tuyển:

+ Đợt 1: Ngày 14/6/2025 và 15/6/2025.

+ Đợt 2: Ngày 15/11/2025 và 16/11/2025.

Ứng viên nộp hồ sơ dự tuyển qua đường bưu điện, hoặc trực tiếp tại địa chỉ: Ban Tuyển sinh và truyền thông Trường Đại học Thủ Dầu Một, số 06 đường Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Điện thoại: (0274) 3835.677 – (0274) 3 844 340 – (0274) 3844 341.

Ứng viên căn cứ vào các điều kiện quy định ở trên, có nhu cầu đăng ký nộp hồ sơ dự tuyển, khi trúng tuyển không được đổi chuyên ngành đào tạo.

VI. TỔ CHỨC BỔ SUNG KIẾN THỨC VÀ ÔN TẬP

1. Tổ chức bổ sung kiến thức

- Đối tượng cần học bổ sung kiến thức: xem **Phụ lục II**.

- Thời gian đăng ký:

+ Đợt 1: Từ ngày ra thông báo đến 17h ngày 07/3/2025.

+ Đợt 2: Từ ngày ra thông báo đến 17h ngày 01/8/2025.

- Hồ sơ đăng ký gồm: Phiếu đăng ký học bổ sung kiến thức (theo mẫu tại Ban Tuyển sinh và truyền thông); Bản phô tô bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm.

- Hình thức đăng ký: Đăng ký trực tiếp tại Ban Tuyển sinh và truyền thông.

- Thời gian học: xem **Phụ lục V**.

- Học phí bổ sung kiến thức và hình thức nộp: xem **Phụ lục VI**.

2. Tổ chức ôn tập ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu vào

- Đối tượng ôn tập: Tất cả ứng viên chưa đủ điều kiện về ngoại ngữ đầu vào có nhu cầu ôn tập.

- Thời gian đăng ký:

+ Đợt 1: Từ ngày ra thông báo đến 17h ngày 09/5/2025.

+ Đợt 2: Từ ngày ra thông báo đến 17h ngày 03/10/2025.

- Hồ sơ đăng ký: Đơn đăng ký ôn tập (theo mẫu tại Ban Tuyển sinh và truyền thông).

- Hình thức đăng ký: Đăng ký trực tiếp tại Ban Tuyển sinh và truyền thông.

- Thời gian ôn tập: xem **Phụ lục V**.

- Học phí ôn tập: 1.600.000 đồng.

- Hình thức nộp: xem **Phụ lục VI**.

3. Tổ chức ôn tập môn chuyên ngành

- Đối tượng được hướng dẫn ôn tập: Tất cả ứng viên đăng ký dự thi thạc sĩ.
- Thời gian hướng dẫn ôn tập: xem **Phụ lục V**.
- Thời lượng hướng dẫn ôn tập: 10 tiết.
- Hình thức ôn tập: Trực tuyến qua phần mềm Microsoft teams.
- Học phí ôn tập: Không thu phí.
- Tài liệu ôn tập: Nhà trường cung cấp tài liệu ôn tập cho ứng viên.

VII. LỆ PHÍ TUYỂN SINH VÀ HỌC PHÍ⁴

1. Lệ phí tuyển sinh

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 110.000 đồng.
- Lệ phí xét tuyển thẳng, xét tuyển kết hợp thi tuyển: 400.000 đồng nếu miễn thi ngoại ngữ và 600.000đ nếu thi ngoại ngữ (xét điểm tích lũy bậc đại học; phỏng vấn năng lực chuyên môn và ngoại ngữ nếu có).

- Hình thức nộp: xem **Phụ lục VI**.

2. Học phí và chính sách giảm học phí⁵

a) Học phí: Chi tiết học phí hệ đào tạo sau đại học các ngành (xem **Phụ lục VII**).

b) Chính sách giảm học phí:

Giảm 20% học phí của toàn khóa học đối với ứng viên đã tốt nghiệp tại Trường Đại học Thủ Dầu Một, học lên một ngành thạc sĩ của trường trong thời hạn 3 năm tính từ ngày tốt nghiệp đến ngày Quyết định công nhận học viên.

VIII. ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN

- Ứng viên thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt tối thiểu 50% của thang điểm đối với môn thi chuyên ngành sau khi đã cộng điểm ưu tiên (nếu có) và đạt điều kiện về ngoại ngữ.

- Nguyên tắc xét trúng tuyển: Lấy tổng điểm của môn thi vấn đáp chuyên ngành và điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học ở bậc đại học, điểm ưu tiên (nếu có) từ cao xuống đến khi hết chỉ tiêu. Trường xây dựng điểm chuẩn trúng tuyển cho từng ngành dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh đã xác định và số lượng ứng viên thuộc diện xét trúng tuyển vào Trường.

⁴ Nhà trường không hoàn trả học phí bổ sung kiến thức, ôn tập và lệ phí tuyển sinh sau khi ứng viên đã nộp tiền theo quy định.

⁵ Theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐT ngày 01/7/2024 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Thủ Dầu Một, và Công văn số 772/ĐHTDM-BCS&HTNN ngày 11/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một.

- Trường hợp xét trúng tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu nhưng số ứng viên cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại thì thực hiện xét theo tiêu chí phụ, thứ tự như sau: (1) Ứng viên có điểm thi vấn đáp môn chuyên ngành cao hơn; (2) Ứng viên có điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học ở bậc đại học (không tính điểm ưu tiên) cao hơn; (3) Ứng viên được miễn thi ngoại ngữ hoặc có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các Cơ quan, Ban, Ngành;
- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường;
- Website Trường, BQLĐTSDH;
- Lưu: VT, BQLĐTSDH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Ngô Hồng Điệp

Phụ lục I

NGÀNH TUYỂN SINH, CHỈ TIÊU VÀ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Thông báo số 25/TB-DHTDM ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

| STT | Ngành tuyển sinh | Mã ngành | Dự kiến chỉ tiêu | Tổ hợp | | Ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc, Nhật) |
|----------------------|----------------------------|------------|------------------|---|---|---|
| | | | | Xét hồ sơ và bảng điểm tích lũy trung bình bậc đại học | Thi vấn đáp (phỏng vấn) môn chuyên ngành | |
| 1 | Luật kinh tế | 8 38 01 07 | 60 | X | Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật | - Trường tổ chức đánh giá năng lực tiếng Anh và tiếng Trung Quốc cho ứng viên chưa đủ điều kiện. - Thời gian thi 135 phút đối với nghe, đọc, viết và tối đa 25 phút đối với kỹ năng nói (15 phút chuẩn bị, 10 phút trình bày). |
| 2 | Quản trị kinh doanh | 8 34 01 01 | 70 | X | Quản trị học | |
| 3 | Quản lý giáo dục | 8 14 01 14 | 80 | X | Giáo dục học | |
| 4 | Văn học Việt Nam | 8 22 01 21 | 30 | X | Lý luận văn học | |
| 5 | Kế toán | 8 34 03 01 | 40 | X | Nguyên lý kế toán | |
| 6 | Tài chính ngân hàng | 8 34 02 01 | 40 | X | Tài chính tiền tệ | |
| 7 | Khoa học môi trường | 8 44 03 01 | 20 | X | Luật và chính sách môi trường | |
| 8 | Lịch sử Việt Nam | 8 22 90 13 | 20 | X | Phương pháp luận sử học | |
| 9 | Công tác xã hội | 8 76 01 01 | 30 | X | Nhập môn công tác xã hội | |
| 10 | Ngôn ngữ Anh | 8 22 02 01 | 45 | X | Linguistics (Kiến thức tổng hợp thuộc các lĩnh vực Semantics, Syntax, Morphology, Phonetics and Phonology). | |
| 11 | Hệ thống thông tin | 8 48 01 04 | 30 | X | Cơ sở tin học | |
| 12 | Hóa học (dự kiến) | 8 44 01 12 | 20 | X | Hóa hữu cơ | |
| Tổng chỉ tiêu | | | 485 | | | |

Phụ lục II
NGÀNH PHÙ HỢP VỚI NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
VÀ HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

(Đính kèm Thông báo số 25 /TB-ĐHTDM ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Ngành Luật kinh tế

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|--|--|--|
| Luật; Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Luật Dân sự và Tố tụng dân sự; Luật Hình sự và Tố tụng hình sự; Luật Kinh tế; Luật Quốc tế. | <p>- Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án.</p> <p>- Kinh tế; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Kinh tế số; Chính trị học; Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; Quản lý nhà nước; Quan hệ quốc tế; Xã hội học, Nhân học; Tâm lý học; Tâm lý học giáo dục.</p> <p>- Báo chí; Truyền thông đa phương tiện; Truyền thông đại chúng; Công nghệ truyền thông; Truyền thông Quốc tế; Quan hệ công chúng; Trinh sát an ninh; Trinh sát cảnh sát; Điều tra hình sự; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; quản lý trật tự an toàn giao thông; Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp; Triết học.</p> <p>- Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Tiếng Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc</p> | <ol style="list-style-type: none">1. Lý luận về nhà nước.2. Lý luận về pháp luật.3. Pháp luật về chủ thể kinh doanh.4. Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ. |

2. Ngành Quản trị kinh doanh

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|---|--|
| <p>Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Quản trị nhân lực; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống.</p> | <p>- Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án.</p> <p>- Kinh tế; Kinh tế Chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Kinh tế số.</p> <p>- Toán học; Khoa học tính toán; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Thống kê; Kinh tế gia đình; Kinh tế xây dựng; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh tế vận tải; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Kinh doanh xuất bản phẩm; Kinh doanh nông nghiệp; Quản lý công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý văn hóa; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Quản lý đô thị và công trình; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý thủy sản; Tổ chức và quản lý y tế; Quản lý bệnh viện; Quản lý thể dục thể thao; Quản lý hoạt động bay; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Phát triển nông thôn.</p> <p>- Luật kinh tế; Quản lý giáo dục; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông; Chỉ huy, quản lý kỹ thuật; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Hàn Quốc; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ Pháp.</p> | <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị tài chính 2. Marketing căn bản 3. Quản trị chất lượng 4. Quản trị học |
| | <p>- Sư phạm toán học; Sư phạm tin học; Sư phạm vật lý; Sư phạm hóa học; Sư phạm sinh học; Sư phạm tiếng Anh; Sư phạm tiếng Pháp; Sư phạm tiếng Trung Quốc; Sư phạm tiếng Nhật; Sư phạm tiếng Hàn Quốc; Sư phạm công nghệ; Sư phạm khoa học tự nhiên.</p> <p>- Chính trị học; Quan hệ quốc tế; Xã hội học; Quốc tế học; Đông phương học; Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Việt Nam học.</p> | <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị tài chính 2. Marketing căn bản 3. Quản trị chất lượng 4. Quản trị học 5. Kinh tế vi mô 6. Kinh tế vĩ mô |

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Báo chí; Truyền thông đa phương tiện; Quan hệ công chúng; Thông tin – thư viện; Bảo tàng học; Xuất bản. - Luật; Luật hiến pháp và luật hành chính; Luật dân sự và tố tụng dân sự; Luật quốc tế; - Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng. - Vật lý học; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Cơ học; Hóa học; Khoa học vật liệu; Địa chất học; Bản đồ học; Địa lý tự nhiên; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Khoa học môi trường. - Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật máy tính. - Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật tàu thủy; Bảo dưỡng công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ vật liệu; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Công nghệ kỹ thuật in. - Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật cơ khí động lực; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật không gian; Kỹ thuật tàu thủy; Kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật in; Kỹ thuật hàng hải; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật radar – dẫn đường; Kỹ thuật thủy âm; Kỹ thuật biển; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật vật liệu kim loại; Kỹ thuật dệt; Kỹ thuật môi trường; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật địa vật lý; Kỹ thuật trắc | |

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|---|---|
| | <p>địa – bản đồ; Kỹ thuật mỏ; Kỹ thuật thăm dò và khảo sát; Kỹ thuật dầu khí; Kỹ thuật tuyển khoáng.</p> <p>- Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch; Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sợi, dệt; Công nghệ vật liệu dệt, may; Công nghệ dệt, may; Công nghệ da giày; Công nghệ chế biến lâm sản.</p> <p>- Kiến trúc; Kiến trúc cảnh quan; Kiến trúc nội thất; Kiến trúc đô thị; Quy hoạch vùng và đô thị; Thiết kế nội thất; Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị; Đô thị học; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước.</p> <p>- Nông nghiệp; Khuyến nông; Khoa học đất; Chăn nuôi; Nông học; Khoa học cây trồng; Bảo vệ thực vật; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; Lâm học; Lâm nghiệp đô thị; Lâm sinh; Nuôi trồng thủy sản; Bệnh học thủy sản; Khoa học thủy sản; Khai thác thủy sản; Thú y.</p> <p>- Công tác xã hội; Du lịch; Khai thác vận tải; Bảo hộ lao động.</p> | |

3. Ngành Quản lý giáo dục

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|--|--|
| Quản lý Giáo dục, Giáo dục học, Công nghệ giáo dục. | <p>- Nhóm ngành Đào tạo giáo viên gồm các ngành: Giáo dục Mầm non; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Đặc biệt; Giáo dục công dân, Giáo dục Chính trị; Giáo dục Thể chất; Huấn luyện thể thao; Giáo dục Quốc phòng - An ninh; Sư phạm Toán học; Sư phạm Tin học; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp; Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Lịch</p> | <ol style="list-style-type: none"> 1. Giáo dục học 2. Quản lý giáo dục đại cương 3. Tâm lý học giáo dục 4. Công nghệ dạy học |

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|--|---|
| | <p>sử; Sư phạm Địa lý; Sư phạm Âm nhạc; Sư phạm Mỹ thuật; Sư phạm Tiếng Bana; Sư phạm Tiếng Êđê; Sư phạm Tiếng Jrai; Sư phạm Tiếng Khmer; Sư phạm Tiếng H'mong; Sư phạm Tiếng Chăm; Sư phạm Tiếng M'ông; Sư phạm Tiếng Xê-đăng; Sư phạm Tiếng Anh; Sư phạm Tiếng Nga; Sư phạm Tiếng Pháp; Sư phạm Tiếng Trung Quốc; Sư phạm Tiếng Đức; Sư phạm Tiếng Nhật; Sư phạm Tiếng Hàn Quốc; Sư phạm nghệ thuật; Sư phạm công nghệ; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Giáo dục pháp luật; Sư phạm Lịch sử - Địa lý.</p> <p>- Các ngành: Tâm lý học; Tâm lý học giáo dục; Hỗ trợ giáo dục cho người khuyết tật; Quản lý văn hoá; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Quản lý thể dục thể thao; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự.</p> <p>- Những ngành còn lại trong Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo mà ứng viên đang công tác trong lĩnh vực giáo dục và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên/giáo viên tiểu học/giáo viên THCS/giáo viên THPT hoặc có chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên tiểu học/giáo viên THCS/giáo viên THPT do Trường Đại học Thủ Dầu Một cấp hoặc có chứng chỉ Chức danh nghề nghiệp giáo viên (mầm non, tiểu học, THCS, THPT) hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục.</p> | |

4. Ngành Văn học Việt Nam

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|--|---|
| <p>Văn học; Văn học ứng dụng; Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam; Sáng tác văn học; Sư phạm Ngữ văn; Ngôn ngữ học; Hán Nôm.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ Khmer; Ngôn ngữ H'mong; Ngôn ngữ Chăm; Ngôn ngữ Jrai; Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam; - Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Đức; Ngôn ngữ Tây Ban Nha; Ngôn ngữ Bồ Đào Nha; Ngôn ngữ Italia; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ Hàn Quốc; Ngôn ngữ Ả rập. - Thông tin – Thư viện; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Lịch sử; Văn hóa học; Quản lý văn hóa; Gia đình học; Việt Nam học; Du lịch; Nhân học; Đông phương học; Đông Nam Á học; Châu Á học; Quan hệ quốc tế. - Báo chí; Truyền thông đa phương tiện; Truyền thông đại chúng; Công nghệ truyền thông; Truyền thông quốc tế; Quan hệ công chúng. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Lý luận Văn học 2. Văn học Việt Nam trung đại 3. Văn học Việt Nam hiện đại 1 4. Văn học Việt Nam hiện đại 2 |

5. Ngành Kế toán

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|---|--|
| <p>Kế toán; Kiểm toán</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Công nghệ tài chính; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án. - Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Toán kinh tế; Kinh tế số; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kinh tế xây dựng; Kinh tế nông nghiệp; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Kinh tế gia đình; Kinh tế vận tải; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyên lý kế toán 2. Kế toán quản trị 3. Kế toán tài chính 4. Quản trị tài chính |

6. Ngành Tài chính ngân hàng

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|--|--|
| Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Công nghệ tài chính. | <p>- Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án;</p> <p>- Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Toán kinh tế; Kinh tế số; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kinh tế xây dựng; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Kinh tế gia đình; Kinh tế vận tải; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.</p> | <ol style="list-style-type: none"> 1. Tài chính tiền tệ 2. Thị trường tài chính và các định chế tài chính 3. Tài chính doanh nghiệp 4. Quản trị ngân hàng thương mại |

7. Ngành Khoa học Môi trường

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|--|--|
| Khoa học Môi trường; Kỹ thuật môi trường. | Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Công nghệ chế biến thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Quy hoạch vùng và đô thị, Khí tượng và khí hậu học, Thủy văn học, Sinh học, Công nghệ sinh học, Địa chất học, Địa lý tự nhiên, Lâm nghiệp, Lâm học, Lâm nghiệp đô thị, Nông nghiệp, Quản lý đô thị và công trình, Kỹ thuật cấp thoát nước, Công nghệ vật liệu, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật địa vật lý, Hải Dương học, Đô thị học, Kỹ thuật trắc địa-Bản đồ, Bản đồ học, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật vật liệu kim loại, Quản lý công nghiệp, Kỹ thuật công nghiệp, Khoa học Vật liệu, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Địa kỹ thuật xây dựng, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Khoa học đất, Khuyến nông, Nông học, Kinh tế nông nghiệp, Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng; Địa lý học, Kỹ thuật địa chất. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý tài nguyên nước 2. Luật và chính sách môi trường 3. Biến đổi khí hậu 4. Kinh tế tài nguyên và môi trường |

8. Ngành Lịch sử Việt Nam

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|---|---|
| Lịch sử; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Sư phạm Lịch sử; Chính trị học; Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà Nước; Quan hệ quốc tế; Quốc tế học; Việt Nam học; Sư phạm Lịch sử - Địa lý. | Ngôn ngữ học; Văn học; Văn hóa học; Quản lý văn hóa; Gia đình học; Lưu trữ học; Bảo tàng học; Đông phương học; Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Trung Quốc học; Đông Nam Á học; Châu Á học; Thái Bình Dương học; Báo chí; Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam; Nhân học. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Một số vấn đề trong nghiên cứu khoa học Lịch sử 2. Lịch sử Thế giới hiện đại 3. Lịch sử Việt Nam hiện đại 4. Việt Nam trong tiến trình lịch sử thế giới |

9. Ngành Công tác xã hội

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|---|--|
| Công tác xã hội; Công tác thanh thiếu niên; Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; Dân số và phát triển. | <p>- Các ngành: Xã hội học; Nhân học; Tâm lý học; Tâm lý học giáo dục; Địa lý học; Khu vực học; Quan hệ lao động; Y học dự phòng và Y tế công cộng; Tổ chức và Quản lý y tế; Quản lý bệnh viện.</p> <p>- Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên gồm các ngành: Giáo dục học; Công nghệ giáo dục; Quản lý giáo dục; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Đặc biệt; Giáo dục Công dân; Giáo dục Chính trị; Giáo dục Thể chất; Huấn luyện thể thao; Giáo dục Quốc phòng - An ninh; Sư phạm Toán học; Sư phạm Tin học; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp; Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Địa lý; Sư phạm Âm nhạc; Sư phạm Mỹ thuật; Sư phạm Tiếng Bana; Sư phạm Tiếng Êđê; Sư phạm Tiếng Jrai; Sư phạm Tiếng Khmer; Sư phạm Tiếng H'mong; Sư phạm Tiếng Chăm; Sư phạm Tiếng M'nông; Sư phạm Tiếng Xêđăng; Sư phạm Tiếng Anh; Sư phạm Tiếng Nga; Sư phạm Tiếng Pháp; Sư phạm Tiếng Trung Quốc; Sư phạm Tiếng Đức; Sư phạm Tiếng Nhật; Sư phạm Tiếng Hàn Quốc; Sư phạm nghệ thuật;</p> | <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhập môn Công tác xã hội 2. Công tác xã hội cá nhân 3. Công tác xã hội nhóm 4. Tổ chức và Phát triển cộng đồng |

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|---|--|
| | <p>Sư phạm công nghệ; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Giáo dục pháp luật; Sư phạm Lịch sử - Địa lý.</p> <p>- Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh; Bảo hiểm; Kế toán;</p> <p>- Luật: Luật; Luật hiến pháp và luật hành chính; Luật dân sự và tố tụng dân sự; Luật hình sự và tố tụng hình sự; Luật kinh tế; Luật quốc tế</p> <p>- Sức khỏe: Y học dự phòng; Y tế công cộng; Tổ chức và quản lý y tế; quản lý bệnh viện</p> | <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhập môn Công tác xã hội 2. Công tác xã hội cá nhân 3. Công tác xã hội nhóm 4. Tổ chức và phát triển cộng đồng 5. Xã hội học 6. Tâm lý học |

10. Ngành Ngôn ngữ Anh

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (Không học bổ sung kiến thức) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|---|---|---|
| <p>Ứng viên tốt nghiệp đại học các ngành: Ngôn ngữ Anh; Ngữ văn Anh; Sư phạm tiếng Anh.</p> | <p>Ứng viên tốt nghiệp ngành đào tạo trình độ đại học khác (hoặc trình độ tương đương trở lên) đáp ứng một trong 2 điều kiện sau:</p> <p>- Có năng lực tiếng Anh từ bậc 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc các chứng chỉ khác có giá trị tương đương). Chứng chỉ năng lực tiếng Anh phải nằm trong danh sách công nhận của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được cấp không quá 24 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.</p> <p>- Chương trình đào tạo đại học được thực hiện toàn phần bằng tiếng Anh (Bằng tốt nghiệp phải nằm trong danh sách công nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</p> | <ol style="list-style-type: none"> 1. Ngôn ngữ học đại cương 2. Semantics 3. Syntax 4. Morphology 5. Phonetics and phonology |

11. Ngành Hệ thống thông tin

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (<i>Không học bổ sung kiến thức</i>) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|--|---|--|
| <p>Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Kỹ thuật máy tính; Trí tuệ nhân tạo; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Sư phạm Toán-Tin; Sư phạm Tin học; Toán – Tin; Khoa học dữ liệu; Cơ sở Toán cho tin học; Khoa học tính toán.</p> | <p>Sư phạm Toán; Tin học ứng dụng; Toán ứng dụng; Toán kinh tế; Hệ thống thông tin trong quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế; Toán ứng dụng; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện tử - Truyền thông; Vật lý – Tin học; Thương mại điện tử; Toán học; Truyền thông đa phương tiện; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.</p> | <ol style="list-style-type: none"> 1. Kỹ thuật lập trình 2. Cơ sở dữ liệu 3. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 4. Phương pháp lập trình HĐT |

12. Ngành Hóa học

| Ngành đào tạo trình độ đại học phù hợp (<i>Không học bổ sung kiến thức</i>) | Ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức | Các học phần bổ sung kiến thức (02 tín chỉ/học phần) |
|--|---|--|
| <p>Hóa học; Sư phạm hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Khoa học vật liệu; Khoa học môi trường; kỹ thuật môi trường; Hóa dược</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ thực phẩm. - Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng. - Sức khỏe: Y khoa; Y học dự phòng; Y học cổ truyền; Dược học. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Hóa vô cơ 2. Hóa phân tích 3. Hóa lý 4. Hóa hữu cơ |

Ghi chú:

- Các ngành đào tạo trình độ đại học phải học bổ sung kiến thức **có cùng nhóm ngành, lĩnh vực** với các ngành trong danh mục trên, nhưng tên ngành trên vẫn bằng được cấp không giống với các ngành trong danh mục thì tổ chuyên môn sẽ xem xét cụ thể từng trường hợp khi ứng viên nộp hồ sơ dự tuyển.

- Nếu bảng điểm Đại học đã có kết quả đạt những học phần cần học bổ sung kiến thức (cùng tên học phần và số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn số tín chỉ học phần học bổ sung kiến thức) thì ứng viên được miễn các học phần đó.

Phụ lục III
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Đính kèm Thông báo số 25 /TB-ĐHTDM ngày 20 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Danh mục chứng chỉ Ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên (Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGD&ĐT ngày 30/8/2021; Quyết định số 925/QĐ-BDGĐT ngày 31/3/2023; Quyết định số 93/QĐ-BDGĐT ngày 05/01/2024; Quyết định số 2838/QĐ-BDGĐT ngày 30/8/2024)

| STT | Ngôn ngữ | Chứng chỉ/Văn bằng | Trình độ/Thang điểm | |
|-----|-----------|--|---|---|
| | | | Tương đương Bậc 3 | Tương đương Bậc 4 |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT ⁶ | 30 – 45 | 46 – 93 |
| | | TOEFL ITP | 450 – 499 | |
| | | IELTS | 4.0 – 5.0 | 5.5 – 6.5 |
| | | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm : 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm : 160-179 |
| | | TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149 | Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179 |
| | | Aptis ESOL (Aptis ESOL International Certificate) | Aptis ESOL B1 | Aptis ESOL B2 |
| | | PTE (Pearson Test of English) | 43-58 | 59-75 |
| | | PEIC (Pearson English International Certificate) | Level 2 | Level 3 |
| | | VSTEP ⁷ (Vietnamese Standardized Test of English Proficiency) | Bậc 3 | Bậc 4 |

⁶ - Nhà trường không nhận chứng chỉ TOEFL iBT Home Edition (Chứng chỉ TOEFL iBT thi tại nhà).

- Lý do: Hiện tại IIG Việt Nam không tổ chức thi cũng như không cung cấp dịch vụ hậu kiểm bài thi này tại Việt Nam, nên Nhà trường khó có điều kiện kiểm tra tính xác thực của chứng chỉ TOEFL iBT Home Edition.

⁷ Nhà Trường chỉ chấp nhận các chứng chỉ VSTEP được cấp bởi các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép.

| STT | Ngôn ngữ | Chứng chỉ/Văn bằng | Trình độ/Thang điểm | |
|-----|------------------|--|--|--|
| | | | Tương đương Bậc 3 | Tương đương Bậc 4 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF : 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue | TCF : 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe – Institut | Goethe-Zertifikat B1 | Goethe-Zertifikat B2 |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3 (TDN 3) | TestDaF Bậc 4 (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ – Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ-1 | ТРКИ-2 |

2. Danh mục các Trường đại học được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Tính đến ngày 07/7/2023, tại Thông báo 1089/TB-QLCL ngày 07/7/2023 của Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| | |
|--|---|
| 1. Trường Đại học Sư phạm TP.HCM | 16. Học viện An ninh nhân dân |
| 2. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế | 17. Học viện Báo chí và Tuyên truyền |
| 3. Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội | 18. Trường ĐH Công thương TP. Hồ Chí Minh |
| 4. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng | 19. Trường Đại học Thương mại |
| 5. Đại học Thái Nguyên | 20. Học viện Khoa học quân sự |
| 6. Trường Đại học Cần Thơ | 21. Trường Đại học kinh tế- Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh |
| 7. Trường Đại học Hà Nội | 22. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 8. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 23. Học viện Cảnh sát nhân dân |
| 9. Trường Đại học Vinh | 24. Đại học Bách Khoa Hà Nội |
| 10. Trường Đại học Sài Gòn | 25. Trường Đại học Nam Cần Thơ |
| 11. Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM | 26. Trường Đại học Ngoại thương |
| 12. Trường Đại học Trà Vinh | 27. Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM |
| 13. Trường Đại học Văn Lang | 28. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 14. Trường Đại học Quy Nhơn | 29. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| 15. Trường Đại học Tây Nguyên | 30. Trường Đại học Lạc Hồng |
| Và các trường Đại học khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 dùng cho Việt Nam (Tính đến thời điểm nhận hồ sơ) | |

3. Miễn thi ngoại ngữ theo điểm b, khoản 3, Điều 5, Thông tư số 23/2021 của BGD&ĐT

Bằng tốt nghiệp đại học chính quy; Bằng tốt nghiệp thạc sĩ; Bằng tốt nghiệp tiến sĩ do TDMU cấp trong thời hạn không quá 2 năm tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển; và Người học đủ điều kiện tốt nghiệp TDMU thuộc các loại hình trên của TDMU (Có giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời và đáp ứng ngoại ngữ chuẩn đầu ra Bậc 3/6).

Phụ lục IV
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Đính kèm Thông báo số 15/TB-ĐHTDM ngày 20 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Phiếu đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ (01 bản);
2. Lý lịch khoa học có xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác (01 bản, còn trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển sinh);
3. Bản sao y bản ghi điểm tốt nghiệp đại học (02 bản);
4. Bản sao y bản ghi tốt nghiệp đại học/Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời/Giấy xác nhận đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học hoặc trình độ tương đương trở lên (02 bản);
5. Bản sao y giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục khảo thí và Kiểm định Chất lượng giáo dục đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (02 bản, nếu có);
6. Bản sao y Căn cước công dân (02 bản);
7. Giấy khám sức khỏe (01 bản, còn trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển sinh);
8. Bản sao y chứng chỉ ngoại ngữ/bằng cử nhân ngoại ngữ/giấy xác nhận đào tạo chủ yếu bằng tiếng nước ngoài hoặc giấy chứng nhận điểm thi ngoại ngữ đối với ứng viên là cựu sinh viên của TDMU (02 bản, nếu có);
9. Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (01 bản, nếu có);
10. 03 ảnh 3x4 (ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh vào mặt sau ảnh);
11. Giấy xác nhận hoàn thành học bổ sung kiến thức (01 bản, nếu có).

Hồ sơ đăng ký dự tuyển nộp tại: Hồ sơ đăng ký dự tuyển nộp tại: Ban Tuyển sinh và truyền thông Trường Đại học Thủ Dầu Một, số 06 đường Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Điện thoại: (0274) 3835.677 – (0274) 3 844 340 – (0274) 3844 341.

Phụ lục V
KẾ HOẠCH CHI TIẾT
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025
(Đính kèm Thông báo số 25/TB-ĐHTDM ngày 20 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

I. ĐỢT 1 NĂM 2025

| STT | Nội dung | Khung thời gian dự kiến |
|-----|--|---|
| 1 | Tổ chức học bổ sung kiến thức⁸ | Từ ngày 08/3/2025 đến 27/4/2025 |
| 2 | Ôn ngoại ngữ đầu vào | Từ ngày 10/5/2025 đến 31/5/2025 |
| 3 | Kết thúc nhận hồ sơ tuyển sinh | Ngày 18/5/2025 |
| 4 | Xét hồ sơ dự tuyển | Từ ngày 20/5/2025 đến ngày 25/5/2025 |
| 5 | Thông báo ứng viên đủ điều kiện dự thi | Ngày 26/5/2025 |
| 6 | Ôn thi chuyên ngành | Ngày 01/6/2025 (sáng, chiều) |
| 7 | Nhận giấy báo dự thi | Từ 8h00 ngày 09/6/2025 đến 17h ngày 13/6/2025 |
| 8 | Tổ chức thi (Môn chuyên ngành và Ngoại ngữ) | Ngày 14/6/2025 và 15/6/2025 |
| 9 | Thông báo kết quả điểm thi tuyển sinh | Ngày 30/6/2025 |
| 10 | Thông báo kết quả trúng tuyển và nhận giấy báo trúng tuyển | Ngày 10/7/2025 |
| 11 | Khai giảng – Tổ chức học | Ngày 20/7/2025 |
| 12 | Quyết định công nhận học viên | Ngày 31/7/2025 |

II. ĐỢT 2 NĂM 2025

| STT | Nội dung | Khung thời gian dự kiến |
|-----|---|---|
| 01 | Tổ chức học bổ sung kiến thức | Từ ngày 02/8/2025 đến 21/9/2025 |
| 02 | Ôn ngoại ngữ đầu vào | Từ ngày 04/10/2025 đến 25/10/2025 |
| 03 | Kết thúc nhận hồ sơ tuyển sinh | Ngày 12/10/2025 |
| 04 | Xét hồ sơ dự tuyển | Từ ngày 15/10/2025 đến ngày 20/10/2025 |
| 05 | Thông báo ứng viên đủ điều kiện dự thi | Ngày 21/10/2025 |
| 06 | Ôn thi chuyên ngành | Ngày 26/10/2025 (sáng, chiều) |
| 07 | Nhận giấy báo dự thi | Từ 8h00 ngày 08/11/2025 đến 17h ngày 14/11/2025 |

⁸ Thời gian học bổ sung kiến thức và ôn tập được tổ chức linh hoạt vào các buổi tối và các ngày thứ bảy, chủ nhật hàng tuần. Hình thức học trực tiếp kết hợp trực tuyến. Thông tin chi tiết lịch bổ sung kiến thức và ôn tập cụ thể được công bố trên website của Trường.

| STT | Nội dung | Khung thời gian dự kiến |
|-----|--|--------------------------------------|
| 08 | Tổ chức thi (Môn chuyên ngành và Ngoại ngữ) | Ngày 15/11/2025 và 16/11/2025 |
| 09 | Thông báo kết quả điểm thi tuyển sinh | Ngày 30/11/2025 |
| 10 | Thông báo kết quả trúng tuyển và nhận giấy báo trúng tuyển | Ngày 10/12/2025 |
| 11 | Khai giảng – Tổ chức học | Ngày 21/12/2025 |
| 12 | Quyết định công nhận học viên | Ngày 31/12/2025 |

Phụ lục VI
HƯỚNG DẪN THỦ TỤC NỘP TIỀN QUA TÀI KHOẢN

(Đính kèm Thông báo số 25/TB-ĐHTDM ngày 20 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Mức thu học phí bổ sung kiến thức, lệ phí xét tuyển kết hợp thi tuyển và hình thức nộp

a) Mức thu

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 110.000 đồng;
- Lệ phí xét tuyển kết hợp thi tuyển: 400.000 đồng nếu miễn thi ngoại ngữ và 600.000đ nếu thi ngoại ngữ (xét điểm tích lũy bậc đại học; phỏng vấn năng lực chuyên môn và ngoại ngữ nếu có).
- Học phí học bổ sung kiến thức:

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chuyên ngành | Đơn vị tính | Học phí/ học phần |
|-----|---------------------|-----------------------|----------------------|
| 1 | Quản lý giáo dục | Học phần (02 tín chỉ) | 1.410.000 |
| 2 | Luật kinh tế | | 1.410.000 |
| 3 | Quản trị kinh doanh | | 1.410.000 |
| 4 | Kế toán | | 1.410.000 |
| 5 | Tài chính ngân hàng | | 1.410.000 |
| 6 | Khoa học môi trường | | 1.520.000 |
| 7 | Hóa học | | 1.520.000 |
| 8 | Hệ thống thông tin | | 1.640.000 |
| 9 | Văn học Việt Nam | | 1.500.000 |
| 10 | Lịch sử Việt Nam | | 1.500.000 |
| 11 | Công tác xã hội | | 1.500.000 |
| 12 | Ngôn ngữ Anh | | 1.500.000 |

b) Hình thức nộp

Chuyển tiền vào tài khoản, đơn vị thụ hưởng: **Trường Đại học Thủ Dầu Một** -
Số tài khoản: **6500465078** tại ngân hàng **BIDV**, Chi nhánh **Bình Dương**.

c) Cú pháp nộp tiền

- Nộp tiền bổ sung kiến thức như sau:

| Mã nộp | Họ và tên | Số căn cước công dân | Số tiền ⁹ | Số tài khoản nộp tiền |
|---|--------------|----------------------|----------------------|---|
| BSK25 | Nguyen Van A | | | 6500465078 tại ngân hàng BIDV CN Bình Dương, Chủ tài khoản: Trường Đại học Thủ Dầu Một. |
| Ví dụ: BSK25 Nguyen Van A 074184123456 | | | | |

- Nộp tiền lệ phí xét tuyển kết hợp thi tuyển như sau:

| Mã nộp | Họ và tên | Số căn cước công dân | Số tiền ¹⁰ | Số tài khoản nộp tiền |
|---|--------------|----------------------|-----------------------|---|
| XTK25 | Nguyen Van A | | | 6500465078 tại ngân hàng BIDV CN Bình Dương, Chủ tài khoản: Trường Đại học Thủ Dầu Một. |
| Ví dụ: XTK25 Nguyen Van A 074184123456 | | | | |

2. Mức thu học phí ôn tập ngoại ngữ đầu vào

- Học phí ôn tập: 1.600.000 đồng
- Hình thức nộp: Chuyển tiền vào tài khoản, đơn vị thụ hưởng: **Viện Đào tạo ngoại ngữ** - Số tài khoản: **8601443999** tại **Ngân hàng BIDV, Chi nhánh Bình Dương.**
- Cú pháp nộp tiền:

| Mã nộp | Họ và tên | Số căn cước công dân | Số tiền ¹¹ | Số tài khoản nộp tiền |
|--|--------------|----------------------|-----------------------|--|
| CH25 | Nguyen Van A | | | 8601443999 tại ngân hàng BIDV CN Bình Dương, Chủ tài khoản: Viện Đào tạo Ngoại ngữ |
| Ví dụ: CH25 Nguyen Van A 074184123456 | | | | |

Ghi chú:

- Ứng viên nộp tiền qua Ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước, giữ lại giấy nộp tiền do ngân hàng hoặc kho bạc cung cấp để làm minh chứng cho các thủ tục này.
- Nhà trường không hoàn trả học phí, lệ phí sau khi ứng viên đã nộp tiền theo quy định.

⁹ Số tiền = Số học phần học bổ sung kiến thức × học phí/học phần.

¹⁰ Số tiền = 500.000 đồng nếu miễn ngoại ngữ và 700.000 đồng nếu thi ngoại ngữ.

¹¹ Số tiền = 1.600.000 đồng.

Phụ lục VII
HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

*(Đính kèm Thông báo số 25 /TB-ĐHTDM ngày 20 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)*

Mức thu học phí đào tạo trình độ thạc sĩ áp dụng tại năm học 2025 – 2026¹²

| Stt | Chuyên ngành | Mã ngành | Học phí |
|-----|---------------------|------------|-------------------------|
| 1 | Luật kinh tế | 8 38 01 07 | 33.390.000 đồng/năm học |
| 2 | Quản trị kinh doanh | 8 34 01 01 | 33.390.000 đồng/năm học |
| 3 | Quản lý giáo dục | 8 14 01 14 | 33.390.000 đồng/năm học |
| 4 | Văn học Việt Nam | 8 22 01 21 | 35.490.000 đồng/năm học |
| 5 | Kế toán | 8 34 03 01 | 33.390.000 đồng/năm học |
| 6 | Tài chính ngân hàng | 8 34 02 01 | 33.390.000 đồng/năm học |
| 7 | Khoa học môi trường | 8 44 03 01 | 35.910.000 đồng/năm học |
| 8 | Lịch sử Việt Nam | 8 22 90 13 | 35.490.000 đồng/năm học |
| 9 | Công tác xã hội | 8 76 01 01 | 35.490.000 đồng/năm học |
| 10 | Ngôn ngữ Anh | 8 22 02 01 | 35.490.000 đồng/năm học |
| 11 | Hệ thống thông tin | 8 48 01 04 | 38.850.000 đồng/năm học |
| 12 | Hóa học | 8 44 01 12 | 35.910.000 đồng/năm học |

¹² Nhà trường không hoàn trả học phí và lệ phí khi học viên trúng tuyển đã nộp tiền theo quy định.